

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 386/2024/DS-PT
Ngày 18 - 7 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 6 và ngày 18 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 217/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 319/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mã Văn B, sinh năm 1951.

Hộ khẩu thường trú: Tổ C, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Mai Văn H, Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mã Văn B: Ông Nguyễn Thế H1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ A, Khóm M C, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Thành H2, sinh năm 1949.

2.2. Bà Phạm Ngọc H3, sinh năm 1958.

2.3. Bà Phạm Hồng N, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Tổ C, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Ông Phạm Thành Đ, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ C, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.5. Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị Kim C, sinh năm 1957 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C:

3.1.1. Anh Mã Quang V, sinh năm 1984.

3.1.2. Anh Mã Quốc V1, sinh năm 1986.

Cùng hộ khẩu thường trú: Tổ C, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Mai Văn H, Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.1.3. Ông Mã Xuân V2, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số C, Đ, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.4. Bà Mã Huyền T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.1.5. Bà Mã Bảo T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Trường Mầm non H7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Phạm Ngọc Á, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1947.

3.4. Ông Phạm Hữu T2, sinh năm 1951.

3.5. Bà Võ Thị T3, sinh năm 1950.

3.6. Ông Phạm Thành V3, sinh năm 1975.

3.7. Ông Phạm Thành T4, sinh năm 1979.

3.8. Anh Phạm Thanh T5, sinh năm 1984.

3.9. Chị Phạm Thị Phương K, sinh năm 1984.

3.10. Chị Hồ Thị Á, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Tổ C, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Bà Phạm Ngọc T6, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện C.

Địa chỉ: Số B, Đường C, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ủy ban nhân dân thị trấn M.

Địa chỉ: Số A, Đường C (nối dài), Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Mã Văn B là nguyên đơn trong vụ án.

(Ông B, ông H1 có mặt; Ông H2, bà H3, bà N, ông Đ, ông S, UBND huyện C có văn bản xét xử vắng mặt; Anh Quang V4, anh Quốc V5, ông Xuân V6, bà Huyền T7, bà Bảo T8, bà A, bà C1, ông T2, bà T3, ông V3, ông T4, anh T5, chị K, chị Á, bà T6, UBND thị trấn M vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Mã Văn B do ông Nguyễn Thế H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thửa đất 283, thửa đất 657, thửa đất 696 và thửa đất 697, tờ bản đồ số 6 (thửa đất cũ 398 và 217, tờ bản đồ số 01), đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C. Nguồn gốc đất của cụ Phạm Văn T9 và cụ Giảng Thị P tạo lập. Từ năm 1951 đến năm 1969, ông B sống với bà T10 trong nhà của cụ T9 và cụ P. Năm 1969, cụ T9 và cụ P (chết) không để lại đất cho ai nhưng đất do bà T10, ông B quản lý, sử dụng cho đến ngày bị cưỡng chế.

Năm 1975, ông Phạm Thành H2 đi cải tạo về nhà của cụ T9 và cụ P để lại, sống chung nhà với bà T10. Năm 1989, Nhà nước mở rộng đường nên bà T10 đã dỡ nhà cũ do cụ T9 và cụ P xây dựng để cất lại nhà mới ở phía sau căn nhà bà Phạm Hồng N. Riêng ông H2 cất nhà tại vị trí như hiện nay, do đất của ông bà để lại nên bà T10 không ngăn cản ông H2 cất nhà. Năm 2000, ông B sửa lại nhà có kết cấu khung gỗ tạp, vách tol, mái lợp tol, nền lát gạch tàu.

Ông Phạm Văn N1 cha ruột của ông H2, bà Phạm Ngọc H3 lên lút đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.996m², thuộc thửa đất 398, tờ bản đồ số 01 vào ngày 12/01/1994, ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m², thuộc thửa đất 217, tờ bản đồ số 01 vào ngày 12/01/1994 nhưng không đo đạc thực tế. Vì vậy, ông B không thể đăng ký, kê khai được 02 thửa đất này.

Năm 1997 ông N1 chết, đến năm 1999 bà H3 đăng ký, kê khai thừa kế chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002, bà H3 tiếp tục lập thủ tục thừa kế được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/4/2002. Năm 2003, bà H3 lập thủ tục cấp đổi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 250, tờ bản đồ số 6.

Năm 2012, bà H3 tách thửa đất 250, thành thửa đất 657, thửa đất 658, tờ bản đồ số 6, bà H3 chuyển nhượng thửa đất 657 cho ông Huỳnh Thanh S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 17/4/2012.

Năm 2013, bà H3 tách thửa đất 658 thành thửa đất 697, thửa đất 696, tờ

bản đồ số 6, bà H3 chuyển nhượng thửa đất 696 cho bà Phạm Hồng N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 30/5/2013 và chuyển nhượng thửa đất 697 cho ông Phạm Thành Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 25/4/2014. Hiện nay ông S, bà N và ông Đ đang quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên.

Riêng thửa đất 217, tờ bản đồ số 01 ông H2 đang quản lý, sử dụng, ông H2 đăng ký cấp đổi thành thửa đất 283, tờ bản đồ số 6, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào ngày 14/6/2004.

Việc Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho ông N1, ông H2, bà H3, bà N, ông Đ, ông S là sai quy định pháp luật về thẩm quyền, đối tượng, điều kiện. Ông B sinh sống và sử dụng đất từ năm 1969 cho đến khi phát sinh tranh chấp, được thể hiện hình ảnh được chụp cùng bà T10, chứng chỉ vị thành niên được cấp ngày 01/3/1969 và thẻ căn cước công dân cấp vào ngày 30/10/1969.

Ông Mã Văn B yêu cầu giải quyết như sau:

- + Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn N1, thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 01.

- + Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành H2, thuộc thửa đất số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 283, tờ bản đồ số 6).

- + Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 6 (theo hệ thống bản đồ lưới tọa độ).

- + Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, thuộc thửa đất số 657, thửa đất số 658, cùng tờ bản đồ số 6.

- + Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Thanh S, thuộc thửa đất số 657, tờ bản đồ số 6.

- + Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Hồng N, thuộc thửa đất số 696, tờ bản đồ số 6.

- + Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành Đ, thuộc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 6.

Đất cùng tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- + Yêu cầu ông H2 trả lại cho ông B diện tích đất 500m² (theo đo đạc thực tế 394,6m²), đất thổ (nay là ĐOĐT), thửa đất số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 283, tờ bản đồ số 6), số phát hành B235715, sổ vào sổ 00673 QSDĐ/A5 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/1994.

- + Yêu cầu bà H3, ông Đ, bà N và ông S có trách nhiệm trả lại cho ông B diện tích đất 1.996m² (theo đo đạc thực tế 1.741,5m²) đất thổ (nay là ĐOĐT), thửa đất số 398, tờ bản đồ số 01, số phát hành B235526, sổ vào sổ 00691 QSDĐ/A5 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp lần đầu vào ngày 12/01/1994 cho ông Phạm Văn N1.

Đất cùng tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1987, Nhà nước có chủ trương đi vùng kinh tế mới, theo quy định ai có đất ở nhưng không có đất nông nghiệp canh tác thì được cấp đất vùng kinh tế mới, ông B chỉ có đất ở là đất tranh chấp không có đất nông nghiệp nên vẫn được cấp.

- Bị đơn ông Phạm Thành H2 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất 283, tờ bản đồ số 6) của cụ Phạm Văn T9 và cụ Giảng Thị P để lại. Khoảng năm 1953, cụ T9 và cụ P cho ông Phạm Văn N1 diện tích đất này, ông N1 cha ruột của ông H2, bà Phạm Ngọc H3 cất nhà trên đất, ông N1 sử dụng đất liên tục, ổn định và không ai tranh chấp. Năm 1987 ông N1 đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc ông Mã Văn B trình bày từ khi sinh ra và lớn lên trên đất không đúng. Năm 1951, bà Phạm Thị T11 mẹ ruột của ông B sinh sống tại ấp R, xã M (nay là khóm M, thị trấn M), huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cha ông B chết bà T11 về sống chung với ông Nguyễn Văn C2 có con là bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị L.

Năm 1963, bà T11 làm ăn thua lỗ cùng với các con là ông B, bà H4 và bà L đến Vĩnh Long sinh sống. Năm 1966, ông N1 thấy hoàn cảnh bà T11 khó khăn nên kêu về ấp M C sinh sống. Năm 1968, bà T11 ở nhờ trên diện tích đất khoảng 26m² cho đến khi chết, còn ông B lên S sinh sống đến cuối năm 1976 trở về ở nhờ.

Năm 1975, ông N1 cho ông H2 diện tích thửa đất 217 sử dụng. Năm 1989, Nhà nước có chủ trương mở rộng Quốc lộ 30 nên ông N1 và ông H2 di dời và xây dựng căn nhà như hiện nay.

Năm 1987, Nhà nước có chủ trương ai có đất thì đăng ký, kê khai, còn ai không có đất thì đăng ký vùng kinh tế mới. Lúc này ông N1 đăng ký, kê khai nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ năm 1975 đến năm 1994, ông H2 được cấp sổ bộ thuế nông nghiệp. Đến năm 1994, ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/01/1994 thửa đất 217, tờ bản đồ số 01. Năm 2004, ông H2 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất 283, tờ bản đồ số 6. Việc bà T11 ở trên đất do ông N1 cho ở nhờ, khi bà T11 chết thì bà H4 và bà L đã trả đất lại cho bà H3.

Năm 1996, do hoàn cảnh đi lại học hành của các con ông B khó khăn nên xin ông N1 cho cất nhà ở tạm. Năm 2006, bà H3 có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu ông B di dời thì phát sinh tranh chấp.

Nay ông H2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

- Bị đơn bà Phạm Ngọc H3 trình bày:

Phần đất ông Mã Văn B tranh chấp theo sơ đồ đo đạc thuộc thửa đất 696, một phần thửa đất 697, cùng tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C. Năm 2013, bà H3 tách thửa chuyển nhượng thửa đất 696 cho bà Phạm Hồng N, chuyển nhượng thửa đất 697 cho ông Phạm Thành Đăng . Nguồn gốc

đất tranh chấp của ông Phạm Văn N1 sử dụng từ khi lập gia đình cho đến năm 1994 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1997, ông N1 chết không để lại di chúc. Năm 2002, bà H3 lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất của ông N1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 250, tờ bản đồ số 6, bản thân bà H3 cũng sử dụng đất từ khi sinh ra cho đến khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Thanh S, ông Phạm Thành Đ và bà Phạm Hồng N.

Trước năm 1994, ông B ở chung nhà với bà T11 ngay vị trí giáp với ông Phạm Thành H2 hiện nay, cũng trong năm 1994, ông B được Nhà nước giao diện tích đất 10.000m² tại xã T để sản xuất, do con ông B cần có chỗ ở để thuận lợi cho việc học nên được cho ở nhờ, ông B, bà T11 chỉ ở nhờ trên đất.

Nay bà H3 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

- *Bị đơn bà Phạm Hồng N, ông Phạm Thành Đ, ông Huỳnh Thanh S*: Không có văn bản ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mã Quang V, anh Mã Quốc V1, ông Mã Xuân V2, bà Mã Huyền T, bà Mã Bảo T1, bà Phạm Ngọc Á, bà Phạm Thị C1, ông Phạm Hữu T2, bà Võ Thị T3, ông Phạm Thành V3, ông Phạm Thành T4, anh Phạm Thanh T5, chị Phạm Thị Phương K, chị Hồ Thị Á, bà Phạm Ngọc T6, Ủy ban nhân dân thị trấn M*: Không có văn bản ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản ý kiến*: Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Mã Văn B về việc:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn N1, đất thuộc thửa số 398, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành H2, đất thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 283, tờ bản đồ số 6), đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, đất thuộc thửa số 250, tờ bản đồ số 6 (theo hệ thống bản đồ lưới tọa độ), đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, đất thuộc các thửa số 657, thửa số 658, cùng tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Thanh S, đất thuộc thửa số 657, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Hồng N, đất thuộc

thửa số 696, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành Đ, đất thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu ông Phạm Thành H2 di dời tài sản trả lại diện tích 500m² (theo đo đạc thực tế 394,6m²), đất thổ (nay là ĐOĐT), thửa số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 283, tờ bản đồ số 6), đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu bà Phạm Ngọc H3 và bà Phạm Hồng N có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 77m², thuộc thửa 696, tờ bản đồ số 6; Yêu cầu ông Huỳnh Thanh S có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 491m², thuộc thửa 657, tờ bản đồ số 6; Yêu cầu ông Phạm Thành Đ có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 1.173,4m², thuộc thửa 697, tờ bản đồ số 6, đất cùng tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Phạm Hồng N, ông Huỳnh Thanh S, ông Phạm Thành H2 và ông Phạm Thành Đ có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh đối với diện tích đất theo quy định pháp luật.

2. Về án phí: Ông Mã Văn B được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

3. Chi phí tố tụng: Ông Mã Văn B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và chi phí đo đạc 12.572.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng). (Đã nộp và chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 30/01/2024, ông Mã Văn B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thế H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Mã Văn B và nguyên đơn ông Mã Văn B trình bày: Thay đổi kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông B, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, sửa bản án sơ thẩm.

Công văn số: 554/UBND-TNMT ngày 03/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C và Công văn số: 568/PTNMT-NC ngày 29/12/2010 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thì nội dung chỉ nói chung chung.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Công văn số: 554/UBND-TNMT và Công

văn số: 568/PTNMT-NC cho rằng cấp đất lần đầu là không đúng, mà việc cấp đất do UBND Tỉnh cấp mới đúng và chưa xem xét lời trình bày của ông Thái Văn N2. Bà T11 và ông B ở trên thửa đất 398, 217 trước, ông N1, ông H2 không có giấy tờ thể hiện được cụ T9 và cụ P cho đất.

Công văn số: 48/VPĐKQSDĐ.HC ngày 29/5/2012 và Công văn số: 51/VPĐKQSDĐ.HC ngày 05/6/2012 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thông tin: Ủy ban nhân dân thị trấn M chưa chuyển hồ sơ lưu về Văn phòng đăng ký đất đai quyền sử dụng đất huyện để lưu trữ là sai quy định. Chứng cứ của ông H2, bà H3 chỉ là lời khai và lời trình bày của cụ T12, việc cấp đất cho ông N1, ông H2 do ông H5 thực hiện là chưa đảm bảo, ông H5 là cháu của ông N1. Thực tế bà T11, ông B ở trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Mã Văn B nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có ông B, ông H1 có mặt; Ông H2, bà H3, bà N, ông Đ, ông S, UBND huyện C có văn bản xin xét xử vắng mặt; Còn anh Quang V4, anh Quốc V5, ông Xuân V6, bà Huyền T7, bà Bảo T8, bà Á, bà C1, ông T2, bà T3, ông V3, ông T4, anh T5, chị K, chị Á, bà T6, UBND thị trấn M vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Mã Văn B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thế H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Mã Văn B và nguyên đơn ông Mã Văn B trình bày: Thay đổi kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông B, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, sửa bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Mã Văn B yêu cầu giải quyết như sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn N1, thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 01.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành H2, thuộc thửa đất số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 283, tờ bản đồ số 6).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 6 (theo hệ thống bản đồ lưới tọa độ).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, thuộc thửa đất số 657, thửa đất số 658, cùng tờ bản đồ số 6.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Thanh S, thuộc thửa đất số 657, tờ bản đồ số 6.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Hồng N, thuộc thửa đất số 696, tờ bản đồ số 6.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành Đ, thuộc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 6.

Đất cùng tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu ông H2 có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại cho ông B diện tích 500m² (theo đo đạc thực tế 394,6m²), đất thổ, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 283, tờ bản đồ số 6).

- Yêu cầu bà H3 và bà N có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại cho ông B diện tích theo đo đạc thực tế 77m², thuộc thửa đất số 696, tờ bản đồ số 6; Yêu cầu ông S có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại cho ông B diện tích theo đo đạc thực tế 491m², thuộc thửa đất số 657, tờ bản đồ số 6; Yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại cho ông B diện tích theo đo đạc thực tế 1.173,4m², thuộc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 6.

Đất cùng tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nguồn gốc đất tranh chấp của cụ T9 và cụ P (chết cùng năm 1969) là ông bà ngoại của ông B. Khi còn sống cụ T9 và cụ P tạo lập là phân đất tranh chấp hiện nay, cụ T9 và cụ P có các con là bà T12, bà T13, bà T11 và ông N1.

Theo ông B trình bày sống với mẹ trong nhà của cụ T9 và cụ P, sau đó ông B lên S sinh sống, đến năm 1975 trở về ở chung nhà với bà T11. Năm 1989, Nhà nước mở rộng đường nên bà T11 đã dỡ nhà cũ cất lại nhà mới phía sau trên đất

tranh chấp, ở phía sau nhà của bà N hiện nay, cũng năm 1989, ông B cất nhà giáp với nhà ông H2 để ở riêng. Năm 1996, ông N1 yêu cầu ông B giao đất lại cho bà H3, nên ông B dời nhà qua trước sân nhà bà T11 ngay vị trí nhà bà N ở hiện nay. Năm 2000, ông B sửa lại nhà có kết cấu khung gỗ tạp, vách tol, mái lợp tol, nền lát gạch tàu. Năm 2006, ông B và bà T13 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất của cụ T9 và cụ P.

Tại Bản án sơ thẩm số: 23/2010/DS-ST ngày 05/5/2010 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử hộ ông B được quyền tiếp tục sử dụng diện tích 87,3m². Tại Bản án phúc thẩm số: 12/2011/DS-PT ngày 12/01/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử buộc hộ ông B di dời toàn bộ căn nhà và cây trồng trên đất để trả lại cho bà H3 diện tích đất 87,3m². Ngày 05/3/2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh đã ban hành quyết định cưỡng chế thi hành án xong. Ngày 15/11/2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số: 530/2013/KN-DS đối với Bản án dân sự phúc thẩm số: 12/2011/DS-PT ngày 12/01/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 47/2014/DS-GĐT ngày 20/02/2014 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao hủy Bản án dân sự phúc thẩm số: 12/2011/DS-PT ngày 12/01/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2010/DS-ST ngày 05/5/2010 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 09/5/2014 Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số: 68/2014/QĐST-DS với lý do việc khởi kiện của các nguyên đơn là thuộc trường hợp chưa đủ điều kiện khởi kiện và bị đơn rút yêu cầu phản tố, quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị.

Về việc đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Diện tích theo đo đạc thực tế 2.136,1m², tại khóm M, thị trấn M, huyện C của cụ T9 và cụ P còn sống đã chia cho ông N1, khi được chia đất ông N1 sử dụng đất cùng với cha mẹ. Khi bà T13, bà T11 không còn đất sử dụng đã về ở cùng trên phần đất này, đến khi cụ T9 và cụ P chết thì bà T11 và ông N1 vẫn tiếp tục sử dụng đất. Năm 1993 ông N1 đăng ký, kê khai đến năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phát sinh tranh chấp. Do đó, vào năm 1996, ông N1 yêu cầu ông B di dời nhà trả đất cho bà H3 thì ông B thực hiện mà không có ý kiến. Năm 1994 thực hiện chính sách di dân phát triển kinh tế mới, hộ ông B được Nhà nước cấp 10.000m² đất ở xã T, huyện C và hỗ trợ tiền, phương tiện để xây dựng kinh tế mới. Năm 1997 ông N1 chết, bà H3 là người sử dụng đất và được nhận thừa kế vào năm 2002 nên đã được cấp quyền sử dụng đất. Năm 2004 bà H3 được cấp đổi quyền sử dụng đất theo bản đồ lưới tọa độ tại thửa đất 250, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.715m². Năm 2006 ông B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 250 và xác định là tài sản chung của cụ T9 và cụ P chứ không phải tài sản của bà T11 hay của ông B. Riêng thửa đất 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất 283, tờ bản đồ số 6) ông H2 sử dụng đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 12/01/1994 là đúng quy định.

Như vậy, trong suốt quá trình sử dụng đất ông B không đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất, đồng thời không có ý kiến, không có tranh chấp việc đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất của ông N1 và ông H2. Năm 2012, bà H3 thực hiện thủ tục tách thửa đất số 250 thành các thửa đất 657, 658, tờ bản đồ số 6 và chuyển nhượng thửa đất 657 cho ông S. Năm 2013, bà H3 tiếp tục tách thửa đất 658 thành các thửa đất 696, thửa đất 697, cùng tờ bản đồ số 6. Đồng thời, chuyển nhượng thửa đất 696 cho bà N và chuyển nhượng thửa đất 697 cho ông Đ. Khi bà H3 thực hiện các thủ tục biến động là đúng quy định, có đo đạc thực tế, không xảy ra tranh chấp.

Tại Công văn số: 554/UBND-TNMT ngày 03/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C cung cấp thông tin như sau:

“1. Căn cứ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phạm Thành H2 vào ngày 12/01/1994, tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) (nay là thửa 283, tờ bản đồ số 6), tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy định tại thời điểm cấp giấy. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H2 là người trực tiếp sử dụng đất, không phát sinh tranh chấp.

2. Căn cứ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phạm Văn N1 vào ngày 12/01/1994, tại thửa đất số 398, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) (nay là thửa 657, thửa 696 và thửa 697 tờ bản đồ số 6), tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy định tại thời điểm cấp giấy. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N1 là người trực tiếp sử dụng đất, không phát sinh tranh chấp.

3. Kết quả kiểm tra dữ liệu lưu trữ về đất đai đang quản lý, không có thông tin ông Mã Văn B đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 217 và thửa số 398, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299)”.

Tại Công văn số: 568/PTNMT-NC ngày 29/12/2010 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cung cấp thông tin:

“Việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn N1 và Phạm Thành H2 vào năm 1994, căn cứ vào các điều kiện quy định tại Quyết định số: 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của T15 về việc ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Mục II Thông tư số: 302 TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của T15 hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là chính sách đất đai đã có hiệu lực tại thời điểm xét cấp giấy”.

Khi ông H2, bà H3 cất nhà kiên cố, ông B biết nhưng không cản trở. Theo lời trình bày của ông Nguyễn Phú H6 và văn bản ghi ý kiến của bà Phạm Thị T14 cũng ghi nhận khi cụ T9 và cụ P còn sống thì ở chung với ông N1. Đồng thời, xác định quyền sử dụng đất là của ông N1.

Ông H6 là cán bộ xét đề nghị cấp quyền sử dụng đất cho ông H2 và ông N1 thì không ai cản trở và tranh chấp. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2006, bà Phạm Thị T14 là con ruột của cụ T9 và cụ P cũng xác định đã tặng cho ông N1 vào năm 1953.

Khi ông N1 chết, bà H3 kê khai thừa kế quyền sử dụng đất nhưng người thừa kế của ông N1 không ai tranh cản. Bà H3 chuyển nhượng cho bà N, ông S và ông Đặng đ quy định pháp luật nên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định.

Việc ông B ở trên đất trước đây là ở chung với bà T11 trên đất của cụ T9 và cụ P, ông B cũng không tranh chấp về chia thừa kế tài sản, chia tài sản chung hay hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất. Trong trình giải quyết vụ án ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình có quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Ông Thái Văn N2 có lời khai vào ngày 08/12/2023 trình bày ông B chỉ có sống trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N, ông S, ông Đ và người thừa kế của ông N1 không có tranh chấp gì. Nếu có phát sinh giải quyết bằng vụ kiện khác.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông B không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông B là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông B là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông B không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông B là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mã Văn B.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

2.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Mã Văn B về việc:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn N1, thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành H2, thuộc thửa đất số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 283, tờ bản đồ số 6), đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 6 (theo hệ thống bản đồ lưới tọa độ), đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Ngọc H3, thuộc các thửa đất số 657, thửa đất số 658, cùng tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Thanh S, thuộc thửa đất số 657, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Hồng N, thuộc thửa đất số 696, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Thành Đ, thuộc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu ông Phạm Thành H2 di dời tài sản trả lại diện tích 500m² (theo đo đạc thực tế 394,6m²), đất thổ, thửa số 217, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 283, tờ bản đồ số 6), đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu bà Phạm Ngọc H3 và bà Phạm Hồng N có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 77m², thuộc thửa đất số 696, tờ bản đồ số 6; Yêu cầu ông Huỳnh Thanh S có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 491m², thuộc thửa đất số 657, tờ bản đồ số 6; Yêu cầu ông Phạm Thành Đ có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại diện tích theo đo đạc thực tế 1.173,4m², thuộc thửa đất số 697, tờ bản đồ số 6, đất cùng tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Phạm Hồng N, ông Huỳnh Thanh S, ông Phạm Thành H2 và ông Phạm Thành Đ có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý

đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh đối với diện tích đất theo quy định pháp luật.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mã Văn B được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

2.3. Về chi phí tố tụng: Ông Mã Văn B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và chi phí đo đạc 12.572.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng). (Đã nộp và chi xong).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mã Văn B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Dũng